

BẢN SAO

CÔNG TY TNHH MTV XÂY DẦU TƯ XÂY DỰNG VẠN TƯỜNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015

BẢNG THUẬN

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường đề trình báo cáo này cùng Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong suốt năm và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng thành viên

Ông Trịnh Minh Phiếu	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Văn Ta	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/06/2015
Ông Lê Đình Phúc	Thành viên	
Ông Nguyễn Vĩnh Hùng	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 07/04/2015
Ông Ngô Văn Sửu	Thành viên	
Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/07/2015
Ông Nguyễn Văn Điệp	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/07/2015

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Trịnh Minh Phiếu	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Văn Ta	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/06/2015
Ông Lê Đình Phúc	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Hồng Sơn	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/07/2015
Ông Nguyễn Văn Điệp	Thành viên	Bỏ nhiệm ngày 11/07/2015
Ông Nguyễn Vĩnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 07/04/2015

Ngoài lương và các khoản phụ cấp theo lương, không một thành viên nào trong Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc có bất kỳ một khoản thu nhập nào khác từ một hợp đồng ký với Công ty hay một bên liên quan.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp cho rằng Công ty sẽ không thể tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,



Trịnh Minh Phiếu

Tổng Giám đốc

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2016



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & TƯ VẤN THUẾ - ATAX CHUYÊN NGÀNH KIỂM TOÁN, KẾ TOÁN VÀ TƯ VẤN

Trụ sở chính: Lô A92 đường 30 tháng 4, Đà Nẵng
Tel: 05113. 639 639 * Fax: 05113. 639 638
Email: atax@vnn.vn
Website: www.atax.vn

VPĐD: Lầu 4, Indochina Park Tower
4 Nguyễn Đình Chiểu, Q1, Tp. HCM
Tel: 08.62556668 * Fax: 08.22200823
Email: atax_hcm@vnn.vn

Số: 54 – TC16/BC-ATA X

Đà Nẵng, ngày 15 tháng 03 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc

Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 02/03/2016, từ trang 4 đến trang 29 kèm theo, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như việc đánh giá tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

1. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 của Công ty đã được chúng tôi kiểm toán. Do hạn chế phạm vi kiểm toán và khác biệt quan điểm trong xử lý kế toán, chúng tôi đã đưa ra ý kiến chấp nhận từng phần. Hầu hết các vấn đề tồn tại đã nêu trong Báo cáo kiểm toán năm 2014 chưa được xử lý trong năm 2015, nên vẫn tiếp tục ảnh hưởng đến tính trung thực và hợp lý của Báo cáo tài chính năm 2015.
2. Do hạn chế từ phía Công ty, chúng tôi đã không thể tham gia chứng kiến kiểm kê tiền mặt, tài sản cố định và hàng tồn kho tại ngày 31/12/2015. Chúng tôi cũng không thể thực hiện thủ tục kiểm toán thay thế khác để thỏa mãn tính đúng đắn và hiện hữu của tiền mặt, tài sản cố định và hàng tồn kho tại thời điểm trên cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính.
3. Các đội: Đội 9, Đội 10, Đội 15, Đội 16, Đội 17, Đội 18 là các đơn vị trực thuộc Công ty (đã ngừng hoạt động) nhưng không lập Báo cáo tài chính hàng năm. Công ty đang theo dõi số liệu kế toán các Đội này trên tài khoản 1388 – Phải thu khác và tài khoản 3388 - Phải trả khác. Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2015 của Công ty không phản ánh được số liệu chi tiết tài sản và nợ phải trả tại các Đội này. Trong đó, có 3 đội với số dư công nợ phải thu tại ngày 31/12/2015 với số tiền 4.182.278.947 VND và 3 đội có số dư công nợ phải trả với số tiền 579.288.626 VND chưa được đối chiếu, xác nhận. Chúng tôi không thể thực hiện thủ tục kiểm toán thay thế khác để thỏa mãn tính đúng đắn các khoản nợ này.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

4. Công ty chưa xây dựng phương pháp ghi nhận doanh thu và chi phí hợp đồng xây dựng theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng. Giá vốn hợp đồng xây dựng của một số công trình còn dở dang đến 31/12/2015 là số ước tính. Đối với các hợp đồng xây dựng kéo dài nhiều năm mới hoàn thành, việc ghi nhận doanh thu và giá vốn hợp đồng xây dựng không nhất quán qua các năm làm ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh hàng năm.

Ngoài ra, Công ty chưa xây dựng phương pháp ước tính giá trị sản xuất dở dang của hoạt động khai thác đá.

Đến ngày 31/12/2015, một số hợp đồng xây dựng có chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lớn hơn doanh thu còn được ghi nhận theo hợp đồng ban đầu là 30.559.213.664 VND. Khoản chi phí này dự kiến sẽ được bù đắp bằng phần doanh thu tăng lên do điều chỉnh giá trị của các hợp đồng xây dựng. Tuy nhiên, chúng tôi không thể thu thập đủ bằng chứng để đánh giá liệu phần doanh thu tăng thêm từ việc điều chỉnh có đủ để bù đắp khoản chi phí nêu trên hay không.

5. Tính đến ngày 31/12/2015 số dư các khoản phải thu khác trên Báo cáo tài chính của Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh là 12.791.197.154 VND. Chúng tôi không có đủ bằng chứng để xác định tính đúng đắn cũng như khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này.
6. Một số công trình đã hoàn thành và được nghiệm thu khối lượng từng phần nhưng Công ty chưa kết chuyển chi phí cũng như chưa ghi nhận doanh thu với số tiền 68.646.941.590 VND. Hầu hết các công trình xuất hóa đơn hạch toán doanh thu chậm hơn so với thời điểm nghiệm thu thanh toán. Trong khi đó, Công ty đã ghi nhận doanh thu, kết chuyển chi phí SXKD của một số hạng mục công trình khi chưa có đủ hồ sơ nghiệm thu, quyết toán với số tiền là 39.695.891.109 VND. Nếu ghi nhận doanh thu đúng kỳ thì doanh thu hợp đồng xây dựng năm 2015 sẽ tăng thêm 28.951.050.481 VND.
7. Tại ngày 31/12/2015, nhiều khoản nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận. Chúng tôi không thể thực hiện các thủ tục kiểm toán thay thế để đảm bảo tính đúng đắn của các khoản công nợ chưa được xác nhận, cũng như ảnh hưởng của chúng đến các khoản mục khác trong Báo cáo tài chính.
8. Nhiều khoản nợ phải thu khách hàng quá hạn thanh toán nhưng Công ty chưa thực hiện trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo quy định. Số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần trích lập thêm là 42.694.466.643 VND.
9. Như trình bày tại Thuyết minh số V.17, Công ty hạch toán khoản tiền nộp chi tiêu năm 2015 cho Quận khu V và Bộ Quốc phòng vào lợi nhuận chưa phân phối năm 2015 theo hướng dẫn tại Công văn số 3159/HD-CTC-TCĐN ngày 30 tháng 10 năm 2012 của Cục Tài chính Bộ Quốc phòng. Việc phân phối này chưa phù hợp với quy định về phân phối lợi nhuận nêu tại Điều lệ Công ty.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Bích Lý
Giấy CN dùng ký hành nghề kiểm toán
Số: 3236-2015-105-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN THUẾ ATAX



Nguyễn Thường
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0315-2013-105-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

MÀU B01-DN/IIN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		764.780.193.001	748.221.615.319
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		108.490.040.334	83.901.079.663
1. Tiền	111	V.1a	105.490.040.334	48.901.079.663
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1b	3.000.000.000	35.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		276.851.635.875	276.438.115.629
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	217.700.946.754	207.341.749.517
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		22.475.987.116	35.826.123.876
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	7.037.803.088
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	53.518.567.697	39.621.233.061
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(16.843.865.692)	(13.388.793.913)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	365.112.402.510	378.430.273.394
1. Hàng tồn kho	141		365.112.402.510	378.520.438.144
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(90.164.750)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		14.326.114.282	9.452.146.633
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	786.768.094	452.145.682
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	917.081.120
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	13.539.346.188	8.082.919.831
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		198.605.069.335	202.053.656.570
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		4.500.000	302.703.055
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4	4.500.000	302.703.055
II. Tài sản cố định	220		163.030.440.860	174.941.886.709
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	60.063.368.860	58.868.568.709
- Nguyên giá	222		153.181.220.467	155.058.600.078
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(93.117.851.607)	(96.190.031.369)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	102.967.072.000	116.073.318.000
- Nguyên giá	228		103.609.743.130	116.715.989.130
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(642.671.130)	(642.671.130)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.6	21.371.909.380	11.025.488.797
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6b	21.371.909.380	11.025.488.797
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		8.521.299.888	9.851.182.573
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2c	9.678.868.530	10.760.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2c	(1.157.568.642)	(908.817.427)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.676.919.207	5.932.395.436
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	5.676.919.207	5.932.395.436
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		963.385.262.336	950.275.271.889

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

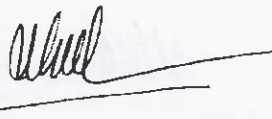
MẪU B01-DN/HN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm (Phân loại lại)
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		718.758.603.525	709.297.044.647
I. Nợ ngắn hạn	310		699.802.820.934	701.260.659.295
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	128.663.201.866	133.127.463.368
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	260.439.220.758	189.999.757.611
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	19.479.986.600	15.522.399.663
4. Phải trả người lao động	314		23.561.689.277	26.299.618.551
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.394.749.352	933.960.714
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	1.080.120.558
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	153.208.040.384	186.759.143.308
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	93.611.060.911	128.218.765.816
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.16	8.311.291.490	12.631.947.934
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.133.580.296	6.687.481.772
II. Nợ dài hạn	330		18.955.782.591	8.036.385.352
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	1.000.000.000	1.000.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	17.955.782.591	7.036.385.352
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		244.626.658.811	240.978.227.242
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	244.626.658.811	240.978.227.242
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		229.052.184.907	222.974.182.963
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		13.897.897.313	11.637.595.953
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		269.269.091	-
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	5.000.000.000
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.407.307.500	1.366.448.326
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		963.385.262.336	950.275.271.889



Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập biểu



Ngô Văn Sửu
Kế toán trưởng



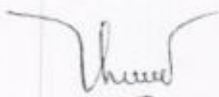
Trịnh Minh Phiếu
Tổng Giám đốc


Đà Nẵng, ngày 02/03/2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

MẪU B02-DN/HN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	835.698.076.700	783.688.458.775
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		835.698.076.700	783.688.458.775
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	759.593.113.189	712.565.383.965
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		76.104.963.511	71.123.074.810
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	2.338.105.592	2.330.856.242
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	11.557.618.404	9.478.685.050
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		11.557.618.404	9.478.685.050
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		1.249.986.313	2.076.226.661
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		53.424.664.069	52.914.639.730
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		12.210.800.317	8.984.379.611
12. Thu nhập khác	31	VI.5	11.954.230.823	17.435.844.299
13. Chi phí khác	32	VI.6	4.814.082.811	7.641.552.797
14. Lợi nhuận/ (Lỗ) khác (40 = 31 - 32)	40		7.140.148.012	9.794.291.502
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		19.350.948.329	18.778.671.113
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.7	4.503.453.277	4.509.303.875
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.847.495.052	14.269.367.238
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		14.795.263.570	14.269.367.238
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập biểu


Ngô Văn Sửu
Kế toán trưởng



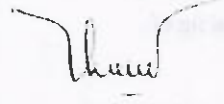
Trịnh Minh Phiếu
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 02/03/2016

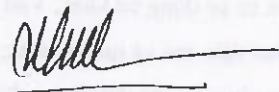
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

MẪU B03-DN/HN

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		19.350.948.329	18.778.671.113
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		12.111.588.305	10.649.484.746
- Các khoản dự phòng	03		3.703.822.994	5.205.145.345
- (Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.624.459.805)	(2.109.477.084)
- Chi phí lãi vay	06		11.557.618.404	9.567.728.880
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.099.518.227	42.091.553.000
- (Tăng)/ giảm các khoản phải thu	9		(6.365.910.444)	(112.206.553.942)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		5.317.513.694	(5.524.887.048)
- Tăng/ (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		23.158.357.517	83.896.775.381
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		1.323.449.115	2.184.660.199
- Tiền đã trả lãi vay	14		(10.439.369.360)	(1.512.320.421)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.124.915.910)	(5.474.396.147)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		811.084.313	20.548.402.890
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.179.836.170)	(9.195.242.069)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		50.599.890.982	14.807.991.843
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.210.908.570)	(13.669.304.571)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.081.818.183	538.181.818
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.510.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	846.416.650
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8.129.090.387)	(18.794.706.103)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		8.771.000.000	2.000.000.000
3. Tiền thu đi vay	33		264.133.180.760	264.573.570.603
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(290.786.020.684)	(241.348.757.024)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(47.197.500)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(147.583.210)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(17.881.839.924)	25.030.032.869
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50		24.588.960.671	21.043.318.609
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		83.901.079.663	62.857.761.054
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70		108.490.040.334	83.901.079.663


Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập biểu


Ngô Văn Sửu
Kế toán trưởng


Trịnh Minh Phiếu
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 02/03/2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MẪU B 09 – DN/HN

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty TNHH MTV Đầu tư Xây dựng Vạn Tường (gọi tắt là "Công ty") được thành lập từ việc chuyển đổi Công ty Vạn Tường thành Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên hoạt động dưới hình thức Công ty mẹ - Công ty con theo Quyết định số 2357/QĐ-BQP ngày 21/07/2009 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng. Công ty được phép hoạt động kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0400100513 cấp lần đầu ngày 07 tháng 12 năm 2009, thay đổi lần thứ 5 (lần thay đổi gần nhất) ngày 31 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

Tổng vốn điều lệ của Công ty là: 105.000.000.000 VND.

Trụ sở giao dịch của Công ty đóng tại số 174 Lê Đình Lý, phường Hòa Thuận Tây, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng.

Công ty có các đơn vị trực thuộc là Chi nhánh, Xí nghiệp như sau:

- Xí nghiệp 103;
- Xí nghiệp 203;
- Xí nghiệp 109;
- Xí nghiệp 209;
- Xí nghiệp 309;
- Xí nghiệp 491;
- Xí nghiệp Khảo sát thiết kế;
- Chi nhánh Hà Nội;
- Chi nhánh Hồ Chí Minh.

Ngoài ra, Công ty còn có các Đội thi công hoạt động xây lắp.

Các công ty con được hợp nhất:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
Công ty CP Vatuco 309	174 Lê Đình Lý, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Bất động sản	83,75%
Công ty TNHH MTV Vatuco 378	77 Duy Tân, Q. Hải Châu, TP. Đà Nẵng	Xây dựng	100%

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động kinh doanh trong nhiều lĩnh vực khác nhau.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Xây dựng nhà các loại; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại; Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- San lấp mặt bằng; Khảo sát thiết kế và tư vấn xây dựng; Trang trí nội ngoại thất;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU B 09 – DN/HN

- Khảo sát, dò tìm, xử lý bomin, vật nổ; Khai thác đá, sản xuất xi măng và các loại vật liệu xây dựng;
- Chế biến gỗ và các sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (gỗ có nguồn gốc hợp pháp);
- Duy tu, tôn tạo, sửa chữa, nâng cấp các công trình bảo tồn, bảo tàng và di tích lịch sử văn hóa;
- Dịch vụ nhà khách, kinh doanh nhà;
- Đào tạo nghề.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty đã giải thể Đội xây lắp số 1. Báo cáo tài chính của Đội 1 đã được cộng vào Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty con

+ Công ty Cổ phần Vatuco 309, có trụ sở tại 174 Lê Đình Lý, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh bất động sản và xây dựng. Tại ngày cuối năm, Công ty góp 5.670.832.773 VND, chiếm 83,75 % vốn điều lệ, đồng thời nắm giữ 83,75% quyền biểu quyết.

+ Công ty TNHH MTV Vatuco 378, có trụ sở tại 77 Duy Tân, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng. Hoạt động kinh doanh chính là xây dựng. Tại ngày cuối năm, Công ty góp 13.269.680.516 VND, chiếm 100 % vốn điều lệ, đồng thời nắm giữ 100 % quyền biểu quyết.

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh, do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán tại Công ty là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã thực hiện công việc kế toán theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và luồng tiền của Công ty.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và ít rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư vào công ty con; công ty liên doanh, liên kết:

Công ty con

Công ty con là doanh nghiệp chịu sự kiểm soát của Công ty. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Các khoản đầu tư vào công ty con, được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá trị khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con được trích lập khi công ty con bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con. Nếu công ty con là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

d) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư đã mua được ghi nhận doanh thu.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chỉ phí quản lý doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình là toàn bộ chi phí doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ngày ghi nhận ban đầu được tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các khoản chi phí này chắc chắn làm tăng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản. Chi phí phát sinh khi ghi nhận chi phí ban đầu không thoả mãn điều kiện này thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất trong kỳ.

Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính cho nhóm tài sản cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản</u>	Năm 2015
	(Năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 50
Máy móc, thiết bị	2 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	3 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	6

Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Doanh nghiệp đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng của lô đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 3 -5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư là quyền sử dụng đất, nhà, một phần của nhà hoặc cơ sở hạ tầng thuộc sở hữu của Công ty hay thuê tài chính được sử dụng nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/IN

Khi bắt động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay được vốn hóa) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- Giá trị công cụ dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng;
- Chi phí khác: Chi phí cho việc khai thác mỏ đá, Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Các khoản chi phí này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên, được vốn hóa dưới hình thức các khoản chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm (tùy thuộc vào tính chất, đặc điểm của từng loại chi phí).

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư thì lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/IN

Nhà thầu không vốn hóa lãi vay khi đi vay để phục vụ việc thi công xây dựng công trình, tài sản cho khách hàng, kể cả trường hợp khoản vay riêng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả còn bao gồm các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước, như: chi phí ngừng sản xuất theo mùa vụ mà có thể xây dựng được kế hoạch ngừng sản xuất, chi phí lãi vay phải trả, chi phí trích trước để tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm bất động sản đã bán.

Chi phí phải trả tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phải được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Các khoản dự phòng phải trả của Doanh nghiệp bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. (năm trước là 5 %). Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- **Vốn góp của chủ sở hữu** được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- **Vốn khác của chủ sở hữu:**

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

- **Phân phối lợi nhuận:**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Hội đồng thành viên phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Lợi nhuận được ghi nhận là nợ phải trả khi được Hội đồng thành viên phê duyệt.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Các điều kiện cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÃU B 09 – DN/HN

- **Doanh thu bán hàng** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện: (1) Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; (2) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; (3) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (4) Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; (5) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

- **Doanh thu cung cấp dịch vụ** được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện, gồm: (1) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; (2) Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; (3) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; (4) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

- **Doanh thu hoạt động tài chính**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu được nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

- **Doanh thu hợp đồng xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tổng Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

- **Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản**

Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản được ghi nhận khi Bất động sản đã được bàn giao cho khách hàng và hoàn tất các thủ tục pháp lý về chuyển quyền sử dụng đất.

14. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh trong cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thì được điều chỉnh giảm doanh thu trong kỳ.

Khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh sau kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thì:

+ Nếu phát sinh trước thời điểm lập báo cáo tài chính thì phải điều chỉnh doanh thu của kỳ lập báo cáo tài chính đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU B 09 – DN/HN

+ Nếu phát sinh sau thời điểm lập báo cáo tài chính thì điều chỉnh doanh thu của kỳ phát sinh nghiệp vụ đó.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành áp dụng cho năm 2015 là 22% (Năm 2014 là 22%).

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và tương đương tiền

Tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	3.148.632.311	2.744.207.621
Tiền gửi ngân hàng	102.341.408.023	46.156.872.042
Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	105.490.040.334	48.901.079.663
Tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng	3.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	3.000.000.000	35.000.000.000

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm (VND)			Số đầu năm (VND)		
	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	GT hợp lý
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác						
- Đầu tư vào đơn vị khác	9.678.868.530	(1.157.568.642)	8.521.299.888	10.760.000.000	(908.817.427)	9.851.182.573
Đầu tư dự án đường Hồ Chí Minh	7.628.868.530	-	7.628.868.530	8.710.000.000	-	8.710.000.000
Đầu tư xây dựng thủy điện Thượng Nhật	2.050.000.000	(1.157.568.642)	892.431.358	2.050.000.000	(908.817.427)	1.141.182.573

Tại ngày 31/12/2015 số dư khoản đầu tư vào dự án Thủy điện Thượng Nhật thuộc Công ty Thủy điện Miền Trung: 2.050.000.000 VND. Dự án này đã dừng hoạt động, khó có khả năng thu hồi. Công ty đã trích lập dự phòng tổn thất khoản đầu tư tài chính này theo quy định dựa trên Báo cáo tài chính năm 2014 của Công ty Thủy điện Miền Trung với số tiền 1.157.568.642 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÁU B 09 – DN/HN

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Số đầu năm	908.817.427	908.817.427
Trích lập dự phòng bổ sung	248.751.215	-
Số cuối năm	<u>1.157.568.642</u>	<u>908.817.427</u>

3. Phải thu khách hàng

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	217.700.946.754	207.341.749.517
Ban Quản lý dự án 7(QL20 - Đoạn Trại Mát-LĐ)	3.662.907.000	10.300.482.000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Việt - Bun - CN Đăk Nông	12.588.468.747	12.588.468.747
Ban QLDA 46 - Đường Trường Sơn Đông (gói D19)	5.245.785.760	3.074.884.015
Ban QLDA 46- Đường Trường sơn đông- gói D 12	7.551.739.955	-
Gói số 6 DT n/cấp, mở rộng đường HCM	3.010.000.000	6.423.330.000
Kê-Đường sông Tiền KV TP Mỹ Tho-BQLDA DTXD	5.737.206.652	-
N/cấp nhà xe pháo số 1 và HTKT D.Trại lữ đoàn 368/QK5	4.666.725.000	-
RPBM còn sót lại sau chiến tranh huyện Đăk Pơ-GiaLai	9.284.189.000	9.884.189.000
T/c XD Đường D10 Khu công nghệ cao TPHCM	12.723.488.000	-
Viện Quân Y 17- Nhà điều trị nội khoa Bệnh Viện 17	9.621.819.818	-
XD Đường Tuyến 1 Đoạn X52 - Đường Nguyễn Tất Thành	5.031.288.347	1.051.172.000
Bộ Tham mưu - QK5	10.580.379.374	-
Đoàn kinh tế Quốc phòng 207	2.280.614.197	2.485.610.776
Trường Quân sự - QK5	5.787.666.000	3.945.175.000
- Các khách hàng khác	119.928.668.904	157.588.437.979
b) Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
Cộng	<u>217.700.946.754</u>	<u>207.341.749.517</u>

4. Phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
a) Ngắn hạn	53.518.567.697	-	39.621.233.061	-
- Tam ứng	3.520.832.291	-	2.318.528.205	-
- Phải thu người lao động	8.863.757.531	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	3.954.593.624	-	1.109.303.080	-
- Phải thu khác	36.983.817.775	-	36.170.532.632	-
- Dư nợ TK 3388	153.066.476	-	22.869.144	-
b) Dài hạn	4.500.000	-	302.703.055	-
- Ký cược, ký quỹ	4.500.000	-	302.703.055	-
Cộng	<u>53.523.067.697</u>	<u>-</u>	<u>39.923.936.116</u>	<u>-</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

(*) Chi tiết phải thu khác

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Phải thu đội của các xí nghiệp	21.199.709.376	-	20.827.433.935	-
Phải thu khác của các xí nghiệp	1.045.480.837	-	151.910.044	-
Phải thu khác của văn phòng công ty	102.214.269	-	939.094.000	-
Công ty CP XD CTGT Đà Nẵng	1.427.481.000	-	1.427.481.000	-
Khoản chi các chế độ BHXH chờ quyết toán	126.616.441	-	793.298.567	-
XN 491- tiền thuế GTGT, thuế TNDN	-	-	511.325.475	-
Công ty TNHH DT & XD Khoa Dũng	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
Ban điều hành CT Cam Lộ-Túy Loan	-	-	413.395.790	-
Cục hậu cần Quân khu 5	289.924.936	-	289.924.936	-
Công ty CP Đầu tư xây dựng XNK Anh Đức	500.000.000	-	500.000.000	-
Công ty TNHH Hòa Phong	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Các đội dừng hoạt động (**)	4.182.278.947	-	-	-
Ngô Văn Điều	678.033.305	-	469.959.508	-
Phải thu đội Công ty 378	476.871.812	-	235.486.395	-
Phải thu khác Công ty 378	609.176.351	-	259.299.026	-
Phải thu đội Công ty 309	1.986.486.956	-	4.382.980.000	-
Phải thu khác Công ty 309	12.610.021	-	491.813.100	-
Cộng	37.136.884.251	-	36.193.401.776	-

(**) Các đội thi công này đã dừng hoạt động. Công ty chưa thực hiện thu hồi số dư công nợ (bằng tiền hoặc tài sản) đối với các đội này. Bên cạnh đó, Báo cáo tài chính của các đội này cũng chưa được tổng hợp vào Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

5. Hàng tồn kho

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	5.234.857.957	-	5.553.146.005	(90.164.750)
- Công cụ, dụng cụ	11.180.000	-	28.550.000	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	355.510.886.252	-	366.305.832.329	-
- Thành phẩm	4.355.478.301	-	5.876.087.274	-
- Hàng hóa	-	-	756.822.536	-
Cộng	365.112.402.510	-	378.520.438.144	(90.164.750)

6. Tài sản dở dang dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
h) Xây dựng cơ bản dở dang		
Văn phòng, trụ sở Xí nghiệp 109	-	5.427.157.198
Văn phòng, trụ sở Công ty Vạn Tường	20.510.309.751	3.643.807.636
Làm đường làm nền mỏ đá Đà Nẵng	-	317.720.670
Làm đường, nền mỏ Tĩnh Bắc	-	390.003.114
Làm đường, nền mỏ Chu Lai	-	432.835.142
CP tư vấn lập DADT Nhà khách Vạn Tường tại Gia Lai	45.192.000	45.192.000
Đầu tư xây dựng Trụ sở Xí nghiệp 309	816.407.629	768.773.037
Cộng	21.371.909.380	11.025.488.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

7. Chi phí trả trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	786.768.094	452.145.682
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	786.768.094	452.145.682
b) Dài hạn	5.676.919.207	5.932.395.436
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - CN Hà Nội	207.082.303	246.558.735
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - CN HCM	25.530.367	102.865.949
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN 103	772.082.576	613.491.026
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN 203	151.491.613	550.147.069
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN 209	-	32.579.148
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN KSTK	49.394.697	26.932.954
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - VP công ty	-	8.713.234
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - XN 109	50.519.334	74.215.000
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - Đội 1	-	7.772.651
Chi phí công cụ dụng cụ văn phòng - Đội 2	250.072.585	888.758.907
Mỏ đá Chu lai - Quảng Nam	341.079.813	435.565.416
Mỏ đá Đà Sơn - Đà Nẵng	828.718.824	312.867.875
Chi phí khác của Xí nghiệp 309	19.888.094	110.201.411
Mỏ đá Tĩnh Bắc - Quảng Ngãi	2.201.058.873	1.333.498.394
Chi phí đầu tư vào mỏ đá - XN 491	606.243.539	1.027.141.254
Chi phí công cụ dụng cụ Công ty 378	173.756.591	161.086.413
Cộng	6.463.687.301	6.384.541.118

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MÁU B 09 – DN/HN

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	TB, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Số dư đầu năm	44.021.750.008	80.392.434.336	29.104.284.268	1.540.131.466	155.058.600.078
Tăng trong năm	5.374.245.776	4.238.277.273	4.114.909.091	50.000.000	13.777.432.140
- Mua trong năm	-	4.238.277.273	4.114.909.091	50.000.000	8.403.186.364
- Đầu tư XDCB hoàn thành	5.374.245.776	-	-	-	5.374.245.776
Giảm trong năm	203.040.966	13.371.847.663	1.950.440.122	129.483.000	15.654.811.751
- Thanh lý, nhượng bán	44.328.792	13.371.847.663	1.950.440.122	129.483.000	15.496.099.577
- Giảm khác	158.712.174	-	-	-	158.712.174
Số dư cuối năm	49.192.954.818	71.258.863.946	31.268.753.237	1.460.648.466	153.181.220.467
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUY KẾ					
Số dư đầu năm	16.689.826.411	54.680.261.347	23.368.001.302	1.451.942.309	96.190.031.369
Tăng trong năm	2.425.248.351	7.738.432.040	1.898.287.975	49.619.939	12.111.588.305
- Trích khấu hao	2.425.248.351	7.738.432.040	1.898.287.975	49.619.939	12.111.588.305
Giảm trong năm	54.932.659	13.772.138.863	1.227.213.545	129.483.000	15.183.768.067
- Thanh lý, nhượng bán	35.093.639	13.772.138.863	1.227.213.545	129.483.000	15.163.929.047
- Giảm khác	19.839.020	-	-	-	19.839.020
Số dư cuối năm	19.060.142.103	48.646.554.524	24.039.075.732	1.372.079.248	93.117.851.607
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày đầu năm	27.331.923.597	25.712.172.989	5.736.282.966	88.189.157	58.868.568.709
Tại ngày cuối năm	30.132.812.715	22.612.309.422	7.229.677.505	88.569.218	60.063.368.860

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU B 09 – DN/HN

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng	Bản quyền,	TS cố định	Tổng cộng
	đất	bằng sáng chế	vô hình khác	
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ vô hình				
Số dư đầu năm	116.073.318.000	254.439.900	388.231.230	116.715.989.130
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	13.106.246.000	-	-	13.106.246.000
- Lý do khác	13.106.246.000	-	-	13.106.246.000
Số dư cuối năm	102.967.072.000	254.439.900	388.231.230	103.609.743.130
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	254.439.900	388.231.230	642.671.130
Tăng trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	254.439.900	388.231.230	642.671.130
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình				
Tại ngày đầu năm	116.073.318.000	-	-	116.073.318.000
Tại ngày cuối năm	102.967.072.000	-	-	102.967.072.000

Năm 2015, Công ty đã ghi giảm vốn Công ty Vatuco 378, giảm nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất quốc phòng theo hướng dẫn của công văn số 295/CV-KT của Phòng quản lý kinh tế thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 5.

10. Phải trả người bán

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	128.663.201.866	128.663.201.866	133.127.463.368	133.127.463.368
Công ty TNHH Thiên Thuận	6.075.852.202	6.075.852.202	-	-
CN Nhựa đường SG-CT Nhựa đường Petrolimex	1.217.551.600	1.217.551.600	1.217.551.600	1.217.551.600
Công ty CP cầu kiện bê tông Ninh Thuận	1.332.831.000	1.332.831.000	1.332.831.000	1.332.831.000
CT CP Công nghiệp Tàu thủy Thái Bình Dương	1.511.120.000	1.511.120.000	2.261.120.000	2.261.120.000
CT TNHH Bê Tông Đức Sản VINA-PSMC	3.105.224.000	3.105.224.000	4.046.256.000	4.046.256.000
Công ty TNHH MTV Ngọc Quân Gia Lai	1.905.509.120	1.905.509.120	2.191.206.082	2.191.206.082
Cty TNHH Duy Quốc	1.196.802.439	1.196.802.439	-	-
Bộ chỉ huy Quân sự tỉnh Gia Lai	5.037.156.796	5.037.156.796	5.037.156.796	5.037.156.796
Công ty cổ phần XD 189	1.522.867.505	1.522.867.505	-	-
CT TNHH TV & XD công nghiệp Sông Tranh	2.952.396.000	2.952.396.000	-	-
BCHQS Tỉnh Tuyên Quang (Đội 1-Hà)	1.754.903.448	1.754.903.448	-	-
CTY TNHH MTV TM và DV Hiếu Mai	2.020.000.000	2.020.000.000	8.180.000.000	8.180.000.000
- Các đối tượng khác	99.030.987.756	99.030.987.756	108.861.341.890	108.861.341.890
b) Phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
Cộng	128.663.201.866	128.663.201.866	133.127.463.368	133.127.463.368

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU B 09 – DN/HN

11. Người mua trả tiền trước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	260.439.220.758	189.999.757.611
Ban QLDA 47/Bộ Tổng tham mưu	25.041.839.144	16.205.839.144
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Thừa Thiên Huế	12.254.941.000	9.538.868.000
Bộ tư lệnh Hải Quân	36.765.691.000	24.611.707.000
BCHQS tỉnh Phú Yên- Nhà Cơ Quan Q.Sự H.Tuy An 7A	4.721.943.682	4.610.328.000
Cục Hậu Cần -Nhà làm việc sở Chỉ huy	3.800.000.000	-
Cục Kỹ Thuật - Đường CK55 (Gói 13,14)	-	6.006.033.000
Cục Chính Trị - Nhà kho tổng hợp, nhà xe	-	1.186.939.000
Bộ CHQS tỉnh Phú Yên - Doanh trại TĐ 888-Nhà ở chiến sỹ N1	4.494.358.000	4.230.594.000
CT đường Tuần tra biên giới tỉnh An Giang	10.100.000.000	-
CT Nhà Hội trường, sân, đường Đoàn 888-BCHQS Phú Yên	4.267.755.000	4.048.280.000
CT sự 2 : Gói số 8 DA ĐTXD Doanh Trại eBB38/fBB2/QK5	8.000.000.000	-
Doanh trại E888 xây mới nhà chỉ huy -BCH QS Tỉnh Phú Yên	3.731.090.000	3.607.365.000
Đường nối khu du lịch hồ Tuyên Lâm-Sở GT VT Lâm Đồng	3.528.416.328	6.444.388.265
Gói 19 : XD Bệnh viện quân Y 354_GDD2	6.355.337.000	-
Gói 7 : DA doanh trại BCHQS huyện Ia Hdrai, Tỉnh Komtum	15.364.000.000	-
Gói D3 : ĐTXD đường TSD Thạch Mỹ - Trà Vân	7.940.000.000	-
Gói số 9 : Doanh trại quân sự Ninh Sơn - Ninh Thuận	3.729.903.000	-
Gói thầu số 01aXL - Dự án Cảng cá Phú Lạc	18.434.558.000	17.472.026.000
Gói thầu số 01bXL.-HM: Cảng cá Phú lạc	15.785.324.000	-
Gói thầu số 10 - Dự án Cam Lộ - Túy Loan	12.722.968.000	-
Gói thầu số 24 : Dự án cam lộ Túy Loan	7.598.835.000	-
Gói XL 6 : CT Doanh Trại BCHQS Tỉnh Phú Yên	4.490.000.000	-
Gói XL04 : CT trường bắn - Trường Sĩ Quan Lục Quân 1	4.214.834.000	-
Nhà ở chiến sỹ N2-Trung đoàn 888-BCHQS Phú yên	4.157.393.000	4.074.245.000
T/c Nhà ăn, HTKT, Nhà xe X52 (gói thầu số 18)	3.337.208.000	-
Xây dựng chi cục thuế huyện Triệu Phong- Quảng Trị	6.652.800.000	-
Bộ chỉ huy quân sự tỉnh Kon Tum	1.000.000.000	-
Cục hậu cần QK 5	4.997.479.457	2.448.704.980
Đoàn an điều dưỡng 26 Nha Trang/QK5	9.731.800.000	-
Sư đoàn 315	2.846.322.000	4.094.012.000
- Các khách hàng khác	14.374.425.147	81.420.428.222
b) Người mua trả tiền trước dài hạn	-	-
Cộng	260.439.220.758	189.999.757.611

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU B 09 – DN/HN

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Thuế giá trị gia tăng	3.073.113.595	5.644.973.135
<i>Thuế giá trị gia tăng văn phòng</i>	<i>(10.413.520.865)</i>	<i>(5.834.753.387)</i>
<i>Thuế giá trị gia tăng chi nhánh Hà Nội</i>	<i>(911.410.435)</i>	<i>(256.621.454)</i>
<i>Thuế giá trị gia tăng của các đơn vị khác</i>	<i>14.398.044.895</i>	<i>11.736.347.976</i>
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.310.567.393	912.193.781
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty mẹ</i>	<i>4.230.833.008</i>	<i>2.256.333.282</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty 378</i>	<i>294.149.273</i>	<i>647.405.489</i>
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp Công ty 309</i>	<i>(2.214.414.888)</i>	<i>(1.991.544.990)</i>
Thuế thu nhập cá nhân	55.398.694	42.180.136
Thuế tài nguyên	446.338.340	274.741.073
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	27.997.771	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	27.224.619	565.391.707
Cộng	5.940.640.412	7.439.479.832

13. Chi phí phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	1.394.749.352	933.960.714
Chi phí lãi vay phải trả - XN 203	128.581.688	128.581.688
Trích trước chi phí công trình trại chăn nuôi	285.000.909	285.000.909
Trích trước chi phí thi công lắp dựng màng phủ điều	193.050.000	193.050.000
Chi phí lãi vay phải trả - XN 309	4.250.000	16.626.944
Trích trước CP tiền lương trong thời gian nghỉ - XN 309	-	18.000.000
Chi phí cấp quyền khai thác - XN 309	395.431.225	-
Trích trước chi phí xây dựng hạ tầng DA 387	292.701.173	292.701.173
Trích trước chi phí DA Cục Hậu cần	95.734.357	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng	1.394.749.352	933.960.714

14. Phải trả khác

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Ngắn hạn	153.208.040.384	186.759.143.308
Tài sản thừa chờ giải quyết	187.057.982	187.117.982
Kinh phí công đoàn	1.020.824.437	1.094.084.120
Bảo hiểm xã hội	(92.850.754)	(102.522.638)
Bảo hiểm y tế	167.990.613	174.525.335
Bảo hiểm thất nghiệp	373.631	(208.499)
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	1.900.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác (*)	120.862.931.669	147.846.054.936
Dư Có TK 1388 - Phải trả Đội của các Xí nghiệp	30.977.629.446	35.660.092.072
Dư có TK 141 - Tạm ứng	84.083.360	-
b) Dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.000.000.000	1.000.000.000
Cộng	154.208.040.384	187.759.143.308

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

(*) Chi tiết các khoản phải trả khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Cục Tài chính - Bộ Quốc phòng	35.000.000.000	20.000.000.000
Bảo hiểm xã hội - Bộ Quốc phòng	1.677.730.936	5.116.429.900
CTY CP Kháng sản và năng lượng An Phú(Lê Ngọc Ân)	21.341.000.000	21.341.000.000
Tổng đội TNXP Trường Sơn	4.510.000.000	6.510.000.000
Phải trả khác của các xí nghiệp	11.465.274.158	3.948.492.472
CQ Điều tra hình sự QK5	-	540.000.000
Phải trả khác của Văn phòng công ty	2.107.442.936	1.154.039.137
Các khoản chờ giải quyết	9.123.360.942	20.155.915.149
Tiền thuê đất phải nộp CTC/BQP	709.564.672	581.440.036
Chỉ tiêu các công trình	4.683.738.360	6.322.974.790
P.Tài chính QK5	28.167.651.450	38.414.013.638
Cục hậu cần Quân khu 5	-	22.081.954.000
Phải trả các quỹ	300.866.419	328.978.739
Trụ sở & KDC Vạn Tường - chi phí CSHT chưa thi công	1.187.354.502	1.187.354.502
Phải trả khác của Công ty 378	9.658.668	163.462.573
Phải trả khác các đội dừng hoạt động (**)	579.288.626	-
Cộng	120.862.931.669	147.846.054.936

(**) Các đội thi công này đã dừng hoạt động. Công ty chưa thực hiện thu hồi số dư công nợ (bằng tiền hoặc tài sản) đối với các đội này. Bên cạnh đó, Báo cáo tài chính của các đội này cũng chưa được tổng hợp vào Báo cáo tài chính riêng kèm theo.

15. Vay và nợ thuê tài chính

	Số cuối năm (VND)		Số đầu năm (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	93.611.060.911	93.611.060.911	128.218.765.816	128.218.765.816
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Long Biên	8.000.000.000	8.000.000.000	12.061.105.000	12.061.105.000
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN HCM	-	-	4.000.000.000	4.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Lai	-	-	3.230.000.000	3.230.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	1.499.715.728	1.499.715.728	500.000.000	500.000.000
Ngân hàng Dầu tư & phát triển - CN Đà Nẵng	58.814.303.569	58.814.303.569	54.179.736.340	54.179.736.340
Ngân hàng TMCP Công thương - CN Đà Nẵng	18.592.176.124	18.592.176.124	14.279.194.324	14.279.194.324
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	1.965.397.000	1.965.397.000	36.732.534.777	36.732.534.777
Vay cá nhân	4.739.468.490	4.739.468.490	1.236.195.375	1.236.195.375
b) Vay dài hạn	17.955.782.591	17.955.782.591	7.036.385.352	7.036.385.352
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đà Nẵng	14.857.200.000	14.857.200.000	6.209.974.338	6.209.974.338
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Gia Lai	3.098.582.591	3.098.582.591	-	-
Ngân hàng Quân Đội - CN Quảng Ngãi	-	-	826.411.014	826.411.014
Cộng	111.566.843.502	111.566.843.502	135.255.151.168	135.255.151.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

16. Dự phòng phải trả

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	8.311.291.490	12.631.947.934
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	8.311.291.490	12.631.947.934
b) Dài hạn	-	-
Cộng	8.311.291.490	12.631.947.934

17. Vốn chủ sở hữu

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	219.914.027.498	10.501.434.309	670.832.773	2.000.000.000	1.543.333.548	234.629.628.128
Chuyển từ vốn NSQP cấp	2.000.000.000	-	-	(2.000.000.000)	-	-
Tăng vốn từ Công ty 378	389.322.692	-	(389.322.692)	-	-	-
Tăng vốn từ Công ty 309	670.832.773	-	(670.832.773)	-	-	-
Lãi trong năm	-	-	14.269.367.238	-	-	14.269.367.238
Phân phối lợi nhuận	-	1.132.197.181	(4.682.410.216)	-	-	(3.550.213.035)
Tăng trong năm	-	295.750.338	-	5.000.000.000	-	5.295.750.338
Giảm trong năm	-	(291.785.875)	(9.197.634.330)	-	(176.885.222)	(9.666.305.427)
Số dư cuối năm trước	222.974.182.963	11.637.595.953	-	5.000.000.000	1.366.448.326	240.978.227.242
Chuyển từ vốn NSQP cấp	18.771.000.000	-	-	(18.771.000.000)	-	-
Tăng vốn từ Công ty 378	413.247.944	(413.247.944)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	14.847.495.052	-	-	14.847.495.052
Giảm vốn trong năm nay(*)	(13.106.246.000)	-	-	-	-	(13.106.246.000)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	2.711.078.444	(2.711.078.444)	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(6.165.849.704)	-	-	(6.165.849.704)
Trích quỹ ban điều hành	-	-	(160.000.000)	-	-	(160.000.000)
Tăng vốn đầu tư XDCB ngân sách cấp	-	-	-	13.771.000.000	-	13.771.000.000
Tăng khác	-	21.098.552	471.165.541	-	-	492.264.093
Giảm trong năm (**)	-	(58.627.692)	(6.012.463.354)	-	40.859.174	(6.030.231.872)
Số dư cuối năm nay	229.052.184.907	13.897.897.313	269.269.091	-	1.407.307.500	244.626.658.811

(*) Năm 2015, Công ty đã ghi giảm khoản vốn góp vào Công ty Vatuco 378, giảm nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất quốc phòng theo hướng dẫn tại công văn số 295/CV-KT của Phòng quản lý kinh tế thuộc Bộ Tư lệnh Quân khu 5.

(**) Khoản tiền giảm lợi nhuận chưa phân phối bao gồm:

- Hạch toán tiền nộp chi tiêu 7% rà phá bom mìn năm 2015 cho Bộ Quốc phòng: 2.660.231.872 VND.
- Hạch toán tiền nộp chi tiêu năm 2015 cho Quân khu V với số tiền là 3.300.000.000 VND.
- Tách lợi nhuận cổ đông thiểu số công ty CP Vatuco 309: 52.231.482 VND

Các khoản tiền nộp chi tiêu này không phù hợp với quy định về phân phối lợi nhuận nêu tại Điều lệ Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Theo Giấy phép đầu tư		Vốn đầu tư thực tế			
			31/12/2015		31/12/2014	
	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %	Số tiền (VND)	Tỉ lệ %
Bộ Quốc phòng	105.000.000.000	100%	229.052.184.907	100%	222.974.182.963	100%
Cộng	105.000.000.000	100%	229.052.184.907	100%	222.974.182.963	100%

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	835.698.076.700	783.688.458.775
+ Doanh thu hợp đồng xây dựng	712.775.893.805	664.154.536.294
+ Doanh thu rà phá bom mìn	38.003.312.450	56.936.315.596
+ Doanh thu bán thành phẩm	48.816.879.430	42.358.234.735
+ Doanh thu chuyên quyền sử dụng đất	766.772.015	7.225.628.087
+ Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản	31.520.761.811	9.532.233.259
+ Doanh thu khoan đá, nổ mìn, vận chuyển	-	2.091.921.525
+ Doanh thu khác	3.814.457.189	1.389.589.279
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần	835.698.076.700	783.688.458.775

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
+ Giá vốn hợp đồng xây dựng	665.774.820.729	616.548.613.339
+ Giá vốn rà phá bom mìn	27.425.061.626	41.767.380.842
+ Giá vốn bán thành phẩm	41.154.860.649	39.137.096.328
+ Giá vốn chuyên quyền sử dụng đất	756.822.536	5.683.552.662
+ Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng BĐS	24.061.418.380	7.268.449.050
+ Giá vốn khoan đá, nổ mìn, vận chuyển	-	2.042.528.108
+ Giá vốn hoạt động khác	420.129.269	117.763.636
Cộng	759.593.113.189	712.565.383.965

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	2.338.105.592	2.330.856.242
Cộng	2.338.105.592	2.330.856.242

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

4. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	11.557.618.404	9.478.685.050
Cộng	11.557.618.404	9.478.685.050

5. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ tiền điện cho công ty Kwang Dong	1.214.232.443	858.412.929
Thu Công ty 309 (khấu hao, lãi vay...)	63.989.352	63.989.352
Thu nhập từ cho thuê mặt bằng	1.553.888.827	2.154.301.818
Hoàn nhập dự phòng báo hành công trình	5.158.893.678	560.735.157
Thu nhượng bán, thanh lý tài sản	1.514.202.425	1.529.683.179
Thu nhập từ nổ mìn, vận chuyển đá	654.582.454	743.440.433
Thu chuyển giao quyền thực hiện, KD Dự án	727.272.727	-
Xử lý công nợ không phải trả	115.461.245	8.741.758.833
Hoàn nhập quỹ lương dự phòng	20.631.295	155.063.028
Xác định lãi CT: Phong Bắc (Đội 11 cũ)	-	23.534.729
Thu tiền lãi bán 2 lô đất đường Lê Hồng Phong	-	1.281.527.342
Thu nhập từ cho thuê xe công trình và CCDC	97.276.364	-
Thu tiền thuê mặt bằng khai thác đá tại mỏ đá Đà Sơn	318.181.818	-
Các khoản thu nhập khác	515.618.195	1.323.397.499
Cộng	11.954.230.823	17.435.844.299

6. Chi phí khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí tiền điện công ty Kwang Dong	1.214.232.444	788.506.859
Chi phí nổ mìn, vận chuyển đá	579.033.715	427.975.168
Bị phạt thuế, truy thu thuế	880.338.874	539.287.497
Xử lý số liệu công nợ	473.292.391	3.684.351.285
Chi phí nhượng bán, thanh lý tài sản	467.766.475	647.161.305
Nộp tiền thuế GTGT không được khấu trừ công trình đã hoàn thành	-	38.765.000
Chi phí vượt định mức giao khoán - XN 203	-	346.624.110
Chi phí mỏ đá Tĩnh Bắc	-	601.651.361
Chi phí mỏ đá Sơn Tây	-	407.727.846
Tiền phạt Hợp đồng	671.802.536	-
Chi phí khác	527.616.376	159.502.366
Cộng	4.814.082.811	7.641.552.797

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MÀU B 09 – DN/HN

7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
A. Kết quả hoạt động kinh doanh ghi nhận theo BCTC		
Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	19.350.948.329	18.778.671.113
B. Xác định thu nhập chịu thuế theo Luật thuế TNDN		
1. Điều chỉnh tăng tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	1.191.041.016	1.856.378.383
Lãi nội bộ trong Tài sản		471.165.541
Chi phí tiền lãi tương ứng với số vốn còn thiếu	231.699.317	129.365.657
Chi phí vượt định mức giao khoán	-	346.624.110
Các khoản truy thu và tiền phạt về vi phạm hành chính đã tính vào chi phí	880.338.874	569.623.567
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế TNDN	10.845.879	38.765.000
Chi phí tiền lương, tiền công không được tính vào chi phí hợp lý	68.156.946	68.369.508
Chi phí trên 20 triệu không thanh toán qua ngân hàng	-	232.465.000
2. Điều chỉnh giảm tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	-	138.213.702
Lợi nhuận những năm trước của Đội	-	138.213.702
3. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN chưa trừ chuyển lỗ	20.541.989.345	20.496.835.794
4. Lỗ từ các năm trước chuyển sang	-	-
5. Tổng thu nhập chịu thuế TNDN (Đã trừ chuyển lỗ)	20.541.989.345	20.496.835.794
Thu nhập hưởng thuế suất 20%	789.218.954	-
Thu nhập hưởng thuế suất 22%	19.752.770.391	20.496.835.794
Thuế TNDN phát sinh phải nộp trong kỳ tính thuế	4.503.453.277	4.509.303.875

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện quan trọng phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hay công bố trong báo cáo tài chính.

2. Giao dịch và số dư các bên liên quan

a/ Giao dịch với bên có liên quan

Mượn tiền bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Mượn kinh phí hoạt động Cục tài chính Bộ Quốc phòng	20.000.000.000	-
Mượn kinh phí HD SXKD Phòng tài chính Quân Khu 5	5.000.000.000	11.639.385.000
Mượn kinh phí HD SXKD Cục hậu cần Quân Khu 5	-	22.081.954.000
Cộng	25.000.000.000	33.721.339.000

Trả tiền mượn cho bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trả kinh phí hoạt động Phòng tài chính Quân khu 5	14.579.224.190	33.251.040.943
Trả kinh phí hoạt động Cục tài chính Bộ Quốc phòng	5.000.000.000	-
Trả tiền mượn kinh phí HD SXKD Cục hậu cần Quân Khu 5	22.081.954.000	-
Cộng	41.661.178.190	33.251.040.943

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

MẪU B 09 – DN/HN

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty mẹ	2.637.251.688	1.743.360.000
Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty CP Vatuco 309	541.259.918	724.651.001
Thu nhập của Ban Giám đốc Công ty TNHH Vatuco 378	607.715.302	564.574.988
Cộng	3.786.226.908	3.032.585.989

b/ Số dư với bên liên quan

Các khoản phải trả

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phòng Tài chính Quận Khu 5	28.167.651.450	38.414.013.638
Cục tài chính Bộ Quốc phòng	35.000.000.000	20.000.000.000
Cục hậu cần Quân Khu 5	-	22.081.954.000
Cộng	63.167.651.450	80.495.967.638

3. Thông tin so sánh

-Số liệu so sánh được lấy theo Báo cáo tài chính năm trước đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Thuế ATAX.

-Nhu đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại một số các số liệu so sánh theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này, chi tiết như sau:

CHỈ TIÊU	MS	31/12/2014	Phân loại lại	31/12/2014 sau PL
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	36.193.401.776	3.427.831.285	39.621.233.061
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	3.427.831.285	(3.427.831.285)	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	-	302.703.055	302.703.055
4. Tài sản dài hạn khác	268	302.703.055	(302.703.055)	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	982.274.214	(982.274.214)	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	10.655.321.739	982.274.214	11.637.595.953

Phạm Thị Thanh Thủy
Người lập biểu

Ngô Văn Sửu
Kế toán trưởng

Trịnh Minh Phiếu
Tổng Giám đốc
Đà Nẵng, ngày 02/03/2016

Đặng Văn Khánh

